

VỀ CÁC CẤP HỆ PHÂN TÍCH NGHĨA TỪ VỤNG (BAO HÀM TẦNG NGHĨA TRÍ TUỆ-NGHĨA CỦA THUẬT NGỮ)

ON THE LEVELS OF LEXICAL MEANING ANALYSIS

(IMPLYING THE LEVEL OF INTELLECTUAL LEXICAL MEANINGS -
TERMINOLOGICAL MEANINGS)

LÊ QUANG THIÊM

(GS.TS; Hội Ngôn ngữ học Việt Nam)

Abstract: The article puts a question of lexical meaning analysis per component and per level. From micro to macro there are: Semantic feature (sème) – the meaning forming component. In its turn, the meaning itself is the component that takes part in composing a system of meanings of a poly-semantic word. Meanings of mono-semantic words combine with meanings of poly-semantic words to form lexical semantic fields. A new level, according to the author, is a semantic stratum. Three semantic strata with 6 semantic types form a full lexical meaning spectrum of the language implying terminological meanings.

Keywords: Lexical meaning; semantic feature; meaning; lexical semantic field; semantic stratum; semantic type; lexical meaning full spectrum.

1. Thời kì thịnh hành quan điểm hệ thống cấu trúc luận trong ngôn ngữ học đã qua. Tuy nhiên cách phân tích sáng rõ, cách xử lí rành mạch hệ thống đối với những tồn tại đa diện đa tầng như ngữ nghĩa vẫn có tác dụng tích cực. Vận dụng những quan niệm đổi mới trong ngôn ngữ học chức năng, ngôn ngữ học tri nhận kết hợp với những kế thừa hợp lí các giá trị ổn định có tính chất phương pháp và phương pháp luận trong ngôn ngữ học hệ thống cấu trúc tạo điều kiện cho nhà nghiên cứu ngữ nghĩa học có công cụ hữu hiệu trong phân tích, luận giải sáng rõ sự cấu tạo và hoạt động của ngữ nghĩa.

Hơn bất cứ địa hạt nào trong ngôn ngữ học, ngữ nghĩa học còn ít được chú ý thích đáng theo đúng vị trí xứng đáng của nó. Bài viết này mong muốn góp một gợi ý, xác lập một cách nhìn có tính phương pháp nhằm góp phần thúc đẩy các nghiên cứu hiệu quả hơn trong ngữ nghĩa học từ vựng.

2. Hệ thống chung của nghĩa từ vựng và hệ thống con nghĩa của từ

Trong phân tích hệ thống cũng như *cấp hệ* trong *hệ thống* thường có một số thuật ngữ phân biệt. Cấu tạo tổng thể là *hệ thống chung*. Hệ thống chung bao gồm *hệ thống lớn*, *hệ thống bé* thuộc *cấp hệ* (level) khác nhau. Để tạo nên hệ thống có *yếu tố* (element) tạo thành. Yếu tố tham gia một cấu tạo, một hệ thống xác định gọi là *thành tố* (component). Thành tố cấu tạo thuộc một cấp hệ xác định được quy loại là *đơn vị* (unit). Đơn vị thuộc cấp hệ khác nhau có *ương vị* (status) khác nhau. Cấp hệ của các đơn vị theo thứ bậc có *tôn ty* (hierarchy) nhất định.

Các tôn ti cần xác lập phân tích, miêu tả đầu tiên trong *hệ thống chung* là *nghĩa từ vựng* (lexical meaning) của từ. Nghĩa từ vựng phân biệt với *nghĩa ngữ pháp* và *nghĩa ngữ dụng* tức là ba tồn tại thuộc ba lĩnh vực ngữ nghĩa học khác nhau là: *Ngữ nghĩa học từ vựng*, *ngữ*

nghĩa học ngữ pháp và ngữ nghĩa học ngữ dụng. Nghĩa từ vựng là nội dung được biểu đạt trong kí hiệu từ định danh của ngôn ngữ như danh từ, động từ, tính từ, số từ, v.v.

Ở ngôn ngữ phát triển, ngôn ngữ văn hóa có từ có *một nghĩa*, đồng thời có từ có *nhiều nghĩa*, tức là có 2, 3, 4 nghĩa cho đến hàng chục nghĩa. Trong tiếng Việt từ có 1 nghĩa như: *cạm* d. “Dụng cụ thô sơ để lừa bắt thú vật. Mắc cạm”. “Cám₁ d. Chất màu vàng nâu, do lớp vỏ mềm bao ngoài hạt gạo nát vụn ra khi giã, xát, thường dùng làm thức ăn cho lợn”. “Cám_đ đg. Khêu gọi lòng ham muốn đến mức làm cho sa ngã. Bị tiền tài danh vọng cám dỗ”. Từ có nhiều nghĩa như “*cân₁* d” có 4 nghĩa, “*cân_{bằng₁}* t” có 2 nghĩa, “*cát₁* đg” có 9 nghĩa, v.v... (Theo TĐTV-HP). Chúng tôi không muốn trích dẫn nhiều lời giải thích mà chỉ nói rằng: nghĩa, ý nghĩa từ vựng (lexical meaning) của từng nghĩa từ vựng là một tồn tại, một *tồn tại độc lập*, một *thực thể* (một “cái có sự tồn tại độc lập”) mà người ta có thể xác lập, phân tích, miêu tả, giải thích nó.

Ta có thể hình dung sự ra đời, sự xuất hiện của nghĩa từ vựng trong quá trình hoạt động ngôn ngữ, tư duy. Giả dụ có một sự vật, một hiện tượng, một ý tưởng cần biểu đạt, người Việt dùng âm thanh (chữ viết) *nhà* để biểu đạt sự vật *cái nhà* thì người Anh là *house*, người Nga là *дом*. Âm thanh, chữ viết mà trừu tượng hơn, theo F.de Saussure, là *hình ảnh âm thanh* (Image acoustique) đã kí hiệu, đã mã hóa *sự vật* nhà. Việc mã hóa, biểu đạt, kí hiệu hóa này là một sự phản ánh, ánh xạ sự vật vào âm thanh chữ viết (vào hình ảnh âm thanh) làm *cái biểu đạt* để có nội dung *cái được biểu đạt* là *nghĩa*, ý nghĩa của từ *nhà* (*house*, *дом*) trong ba ngôn ngữ vừa dẫn. Còn có một hình thức hình thành, xuất hiện nghĩa khác là từ cách dùng, từ văn cảnh được sáng tạo. Ở tiếng Việt chúng ta ai cũng biết có từ *đầu* d. với nghĩa phản ánh, ánh xạ, nghĩa “1. Phần trên cùng của thân thể con người hay phần trước nhất của thân thể động vật, nơi có bộ óc và nhiều giác quan khác”. Từ nghĩa này qua cách dùng, qua cách sáng tạo

bằng các kết hợp mới, văn cảnh, ngữ cảnh sáng tạo như: *đầu làng*, *đầu máy bay*, *trên đầu tử* v.v... làm xuất hiện nghĩa là “phần trước nhất hoặc phần trên cùng của một vật” (nghĩa 4). Rồi ta có cách dùng: *từ đầu làng đến cuối làng*. *Đi từ đầu tỉnh đến cuối tỉnh*. *Đầu mùa thu*. *Ngày đầu tháng*... làm xuất hiện nghĩa “phần có điểm xuất phát của một khoảng không gian hoặc thời gian, đối lập với *cuối*.” (nghĩa 5 – Theo TĐTV-HP). Cứ theo cách sáng tạo trong sử dụng từ *đầu*, theo văn cảnh, ngữ cảnh mà từ *đầu* xuất hiện trong các loại hình *phong cách chức năng* khác nhau mà TĐTV-HP xác lập được 9 nghĩa khác nhau của từ *đầu* d. trong tiếng Việt. Từ *đầu* là một từ đa nghĩa, một từ có nhiều nghĩa trong nội dung biểu đạt của tiếng Việt hiện đại và cũng là một biểu hiện của văn hóa ngôn từ Việt ngữ.

Như đã thấy sự xuất hiện *nghĩa*, sự hình thành cái *nội dung tinh thần*, cái *vốn liếng ánh xạ*, *phản ánh* trong hình thức từ là kết quả của hoạt động chức năng ngôn ngữ trong giao tiếp, tư duy. Sự hình thành nên *một nghĩa* hay *nhiều nghĩa* trong từ là một hoạt động, một quá trình và kết quả tạo thành một *hệ thống* là *hệ thống nghĩa* của từ. Trong phạm vi *hệ thống* vừa nói chúng ta có 2 kiểu *hệ thống*. Một là hệ thống nghĩa của từ *một nghĩa* và hai là hệ thống nghĩa của từ *đa nghĩa*. Ta hãy xét hai kiểu (type) hệ thống này.

3. Hệ thống nghĩa từ vựng (hệ thống đơn nghĩa từ vựng)

Chúng ta thừa nhận rằng nghĩa của từ là kết quả của phản ánh, ánh xạ được mã hóa, kí hiệu hóa trong từ tức cũng có nghĩa là thừa nhận *nội dung nghĩa của từ* có quan hệ với những *nhân tố quy định* chúng. Những *nhân tố* (factor) quy định nghĩa từ vựng cụ thể có thể bao gồm: Đối với nghĩa danh từ là sự vật, hiện tượng. Đối với động từ là hoạt động, quá trình... Đối với tính từ là tính chất, thuộc tính. Những nhân tố, sự vật, hiện tượng, hoạt động, quá trình, tính chất, thuộc tính là *thuộc thể giới thực tại*. Đồng thời một bộ phận thuộc về *tư duy con người*, *quan niệm của người sử dụng từ ngữ*. Đặc biệt nhân

tổ đáng chú ý mà thường sao nhãng, bị bỏ quên là *chức năng của từ trong hoạt động, trong hệ thống* thuộc ngôn ngữ xác định.

Chức năng ở đây được hiểu đại thể là nó đảm nhận vai trò gì trong câu khả chấp, chúng có vai trò gì trong hệ thống thuộc ngôn ngữ sở thuộc. Nói cụ thể là phải xét từ trong *văn cảnh, ngữ cảnh* vận dụng, tồn tại và hệ thống từ ngữ sở thuộc. Chẳng hạn nếu xét nghĩa của từ *nhà* thì *nghĩa* của từ quan hệ với loại tồn tại hiện thực là cái nhà nói chung. Nếu nghĩa của động từ *đi* thì nghĩa đó có quan hệ với *hoạt động đi*, nghĩa của tính từ *tốt* thì nghĩa của nó quan hệ với thuộc tính *tốt*. Phải nhớ rằng nghĩa của từ thuộc về *ngôn ngữ, thuộc ngữ nghĩa*. Còn như loại *sự vật, hoạt động, tính chất* là tồn tại trong *hiện thực và trong tư duy*. Chúng là *nhân tố có quan hệ với nghĩa*, mà nghĩa phản ánh, ánh xạ. *Nhân tố quy định nghĩa không phải là nghĩa*, không nên lẫn lộn *nghĩa* với *nhân tố quy định, quan hệ với nghĩa* của từ.

Có một loại nhân tố khác khó xác định hơn mà nghĩa quan hệ đó là *nhân tố thuộc ngôn ngữ*. Nghĩa của từ thuộc ngôn ngữ nào thì có nét riêng của ngôn ngữ đó quy định. Cũng là từ *nhà*, từ *house* để chỉ sự vật nhà, song nghĩa của từ *nhà* và từ *house* không hoàn toàn trùng khít nhau do đặc điểm tiếng Việt và tiếng Anh quy định. Sự quy định ở đây là do *vị trí* của từ đó trong *hệ thống vốn từ* và do *sự hoạt động* của các từ đó trong lời nói. Trong ngôn ngữ học người ta cho rằng đó là *quan hệ hệ hình* (quan hệ liên tưởng) và *quan hệ cú đoạn* (quan hệ kết hợp) quy định. Hai loại quan hệ này thể hiện ở sự cụ thể hóa chức năng của từ trong ngôn ngữ. Nói tóm lại nhân tố quy định nghĩa không phải là nghĩa. Nghĩa của từ là sự phản ánh, ánh xạ, tổng hợp thông qua chủ thể nhận thức và hoạt động của từ trong ngôn ngữ. Ánh xạ, phản ánh là sự họa lại phóng chiếu lại qua nhận thức, qua tư duy, qua hoạt động ngôn ngữ mà chủ thể ngôn ngữ bộc lộ, thể hiện. Bởi như đã biết ngôn ngữ và từ là thuộc hệ thống *tín hiệu thứ hai*, hệ thống tín hiệu chỉ có con người mới có. Tín hiệu từ đóng vai trò kí hiệu ngôn ngữ mà cái

được biểu đạt là bình diện nghĩa thì chỉ có ở con người và đây chính là điều kiện hình thành *tư duy bậc cao* ở con người và chỉ có ở con người. Nghĩa của từ có thuộc tính tinh thần, thuộc tính nhân văn văn hóa – xã hội là vì như vậy. Cho nên người nghiên cứu không được lẫn lộn *nhân tố quy định, có quan hệ* với nghĩa và *bản thân nội dung nghĩa*. Trong hai loại nhân tố quy định như đã sơ bộ chỉ ra trên cũng cần phân biệt *nhân tố bên ngoài ngôn ngữ* với *nhân tố bên trong, thuộc nội bộ ngôn ngữ*. Có như thế mới nhận thức đúng, xác định đúng nghĩa từ vựng một cách phù hợp, thỏa đáng. Dưới đây chúng ta sẽ thấy rõ hơn sự phân biệt trên trong xác định cơ cấu nghĩa.

4. Nét nghĩa và hệ thống đa nghĩa

Như đã thừa nhận ở trên, nghĩa (meaning) là một tồn tại. Song tồn tại này không phải là đơn nhất. Nghĩa có thể phân chia ra các bộ phận hợp thành, nghĩa có thể biến đổi, phát triển. Bộ phận, *thành tố hợp thành nên nghĩa* là các *nét nghĩa*. Nét nghĩa (semantic feature), tính đến thời đoạn hiện nay, trong nhận thức ngôn ngữ học, là yếu tố nhỏ nhất không thể chia nhỏ hơn được nữa. Nét nghĩa, về bản chất chính là nét phản ánh hoặc tổng hợp các dấu hiệu hay thuộc tính của nhân tố quy định nghĩa. Ở đây chúng ta chú ý phân biệt *sự phản ánh và sự tổng hợp* nhân tố quy định. *Phản ánh* dùng cho nhân tố tồn tại trong thực tại còn *tổng hợp* dùng cho nhân tố hoạt động thể hiện trong ngôn ngữ (nhân tố hệ hình và cú đoạn của từ). Ta hãy thử đi vào một vài ví dụ phân tích.

Ví dụ danh từ *Ao d.* chỉ có một nghĩa. Đó là “chỗ đào sâu xuống đất để giữ nước - nuôi cá, thả bèo, trồng rau, v.v... Ao rau muống. Ao sâu tốt cá (tng)”. Nghĩa này có thể phân tích thành (bao gồm) ba nét nghĩa, chỗ đào sâu xuống đất - để giữ nước - nuôi cá, thả bèo, trồng rau, v.v... Rõ ràng ba nét nghĩa vừa nêu đã phản ánh, miêu tả dấu hiệu của tồn tại hiện thực “*cái ao*” ở ta. Ba nét nghĩa là ba nét phản ánh dấu hiệu của *cái ao* mà trong lời giải nghĩa (lời tường giải) nhà từ điển học dẫn ra để giải nghĩa của nghĩa từ *ao* danh từ trong tiếng Việt. Ba nét

nghĩa đều thuộc dấu hiệu của nhân tố quy định ngoài, nhân tố thực tại. Từ *ao d.* không có nghĩa bị quy định bằng nhân tố trong ngôn ngữ. Bởi vì trong sử dụng, hoạt động nó có đóng vai trò cú pháp mà chưa tạo ra nét nghĩa (trong ngôn ngữ) như: *Ao thu lạnh lẽo nước trong veo/ Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.*

Hoặc trong văn cảnh: “*Nhà có hai công đất thì một dùng để đào ao thả cá.*” Trong hai câu dẫn thì trong câu thơ, *ao* là chủ ngữ, còn trong câu dẫn sau, *ao* là bổ ngữ. Cả hai vai nghĩa không tạo ra nét nghĩa mới. Bây giờ ta thử đi vào phân tích một danh từ trừu tượng: “*ảo giác d.*” Từ này có nghĩa “1. Cảm giác sai lầm của thị giác. Nhìn mặt trời thấy to hay nhỏ chỉ là ảo giác”. “2. Hình ảnh do sai lầm của thị giác phản ánh một đối tượng hoặc hiện tượng không có thật. Trí tưởng tượng quá mạnh có thể đưa tới những ảo giác” Nghĩa 1 của từ *ảo giác* gồm các nét nghĩa: cảm giác sai lầm - của thị giác. Nghĩa 2 của từ gồm các nét nghĩa: Hình ảnh - do sai lầm của thị giác phản ánh - một đối tượng hoặc hiện tượng không có thật. Kết quả phân tích cho thấy những nét nghĩa của từ *ảo giác* đều có thuộc tính liên quan là giác quan. Song nội dung cụ thể để tổ hợp nên mỗi nghĩa là khác nhau. Nhờ vậy mà từ *ảo giác* có 2 nghĩa khác nhau như đã dẫn. Cũng rõ ràng mỗi nét nghĩa trong nghĩa xác định đều phản ánh, ánh xạ một nét, một thuộc tính của tồn tại *ảo giác* và rồi những nét đó tổ hợp lại để tạo thành nghĩa, song là 2 nghĩa khác nhau của từ đa nghĩa “*ảo giác*”*.

Trong nghĩa của từ nét nghĩa là yếu tố, yếu tố nhỏ nhất không chia cắt được nữa. Khi nét nghĩa tham gia tạo thành hệ thống nghĩa thì nó là thành tố-thành tố tạo lập nghĩa. Nét nghĩa kết hợp với nhau để tạo thành nghĩa như là một hệ thống. Cấp hệ này là hệ thống nghĩa của từ đơn nghĩa. Trường hợp hệ thống nghĩa của từ *ảo giác d.* là cơ cấu nghĩa của từ đa nghĩa. Bởi vì ngoài hệ thống của từng nghĩa riêng trong từ lại còn có hệ thống các nghĩa mà mỗi nghĩa là thành tố tạo thành hệ thống nghĩa của từ đa nghĩa. Các nghĩa trong cùng một từ đa nghĩa

tạo thành một cấp hệ cao hơn – cấp hệ các nghĩa là thành tố. Cấp hệ các nghĩa trong từ đa nghĩa chúng tôi gọi là hệ thống cấp 2 của nghĩa từ để phân biệt với hệ thống nghĩa của từ đơn nghĩa mà nét nghĩa là thành tố, chúng tôi gọi là hệ thống cấp 1 của nghĩa từ. Và như vậy trong từ đa nghĩa có hai cấp hệ nghĩa: hệ thống cấp 1 và cấp 2.

Trong quan niệm của chúng tôi hệ thống cấp 2 có tôn ti cao hơn hệ thống cấp 1. Bởi vì trong hệ thống nghĩa của từ đa nghĩa thì hai hệ thống (cấp 1 và 2) lồng vào nhau, nương tựa nhau để tạo thành một thể thống nhất phân biệt với từ đồng âm ngữ nghĩa. Sự phân tích và xác lập này chúng tôi đã có dịp nói đến trong công trình công bố cách đây hơn 30 năm khi đối chiếu từ đa nghĩa tiếng Bungari và tiếng Việt [1,183].

Cũng trong hai cấp hệ nghĩa của hệ thống nghĩa trong từ, nét nghĩa và nghĩa trong diện đồng đại có cương vị không giống nhau. Nét nghĩa được chúng tôi xem như là yếu tố cơ sở của nghĩa từ vựng (elemental ground). Yếu tố cơ sở là nét nghĩa có nét nghĩa chính và nét nghĩa phụ. Về cương vị nghĩa (meaning) chúng tôi xem như là đơn vị cơ bản của hệ thống tổng thể nghĩa từ vựng của ngôn ngữ.

Nghĩa không chỉ là thành tố của hệ thống nghĩa của từ đa nghĩa mà còn là thành tố của cấp hệ khác như tầng nghĩa, trường nghĩa và toàn bộ tổng thể nghĩa từ vựng của ngôn ngữ. Nghĩa cũng có nhiều kiểu, nhiều loại. Về đồng đại có nghĩa cơ bản và nghĩa không cơ bản. Có kiểu nghĩa thuộc ba tầng chức năng phân biệt. Về diện lịch đại có nghĩa gốc phân biệt nghĩa phái sinh, nghĩa từ nguyên phân biệt nghĩa hiện hành (Cụ thể xin xem mục tiếp sau...). Vì thừa nhận nghĩa là đơn vị cơ bản (semantic basic unit) của hệ thống ngữ nghĩa nên chúng tôi cũng thừa nhận tính đơn vị của nó trong phân tích cấp hệ nghĩa là nghĩa vị (semantic unit) thay vì một số tác giả xem nét nghĩa là nghĩa vị [2,10-26].

Xem xét nghĩa với vị thế nghĩa vị tức là thừa nhận cương vị (status) đơn vị của nghĩa trong

hệ thống. Sự thừa nhận này theo chúng tôi cũng tương tự như trong phân tích *hình thái học* có *hình vị* là đơn vị thuộc cấp hệ hình thái học. Tương tự như vậy trong *âm vị học* thừa nhận *âm vị* là đơn vị của cấp hệ phân tích âm vị của ngôn ngữ mà ngôn ngữ học cấu trúc truyền thống thừa nhận.

Như vậy đến đây có thể nói gọn lại rằng trong phân tích nghĩa từ vựng chúng tôi đã đi qua *nghĩa*, *nét nghĩa* với cương vị *cấu tạo* (thành tố), cương vị *chất liệu* (yếu tố) và cương vị *đơn vị* của hệ thống cấp hệ (đơn vị) của chúng. Đơn vị cấu tạo nghĩa nhỏ nhất là *nét nghĩa*, tổ hợp nét nghĩa tạo thành nghĩa. Nét nghĩa là *đơn vị cơ sở* của ngữ nghĩa. Cấp hệ cao hơn có đơn vị cấu tạo là *nghĩa*, tổ hợp nghĩa tạo thành *hệ thống con* nghĩa của từ đa nghĩa, tức hệ thống cấp 2 của nghĩa từ vựng của từ. Nghĩa là *đơn vị cơ bản* của cơ cấu nghĩa từ vựng của ngôn ngữ. Nghĩa được thừa nhận cương vị là *nghĩa vị* - đơn vị hệ thống nghĩa của ngữ nghĩa học. Tiếp theo sau cấp hệ nghĩa chúng ta sẽ gặp cấp hệ cao hơn là *trường nghĩa*. Hãy dừng lại ở cấp hệ này.

5. Trường nghĩa (semantic field)

Vị thế trường nghĩa. Ở mục này chúng tôi xác định vị thế *trường nghĩa như một cấp hệ* trong hệ thống nghĩa từ vựng. Trong ngôn ngữ học nói chung ngữ nghĩa học nói riêng khái niệm *trường từ vựng* đã được khẳng định từ lâu còn việc hiểu *trường ngữ nghĩa từ vựng* cần làm rõ thêm. Đồng thời với việc xác nhận khái niệm trường nghĩa từ vựng là xác lập sự phân tích cơ cấu của chúng như một cấp hệ của ngữ nghĩa từ vựng.

Nghĩa của từ như đã chỉ rõ ở hai tồn tại là *nét nghĩa* và *nghĩa* với hệ thống tương ứng đều thuộc từ vựng. Sự tồn tại của chúng không đơn nhất mà thực tiễn nhận thức và phân tích được tiến hành không tính đến hết, lượng định hết được. Nguyên nhân của tình trạng đó là do vài điều chủ yếu sau.

Một là, khi thừa nhận nghĩa từ vựng, thừa nhận những quan hệ tương đồng (đồng nghĩa) và đối lập (trái nghĩa) để xác lập trường, các

nhà nghiên cứu chú ý nhiều đến *từ* như một tổng thể mà không nhìn nhận đúng mức trọng tâm *nghĩa* cần xem xét khảo cứu. Cách gọi, sự định danh trường từ vựng đã nói lên một phần điều trên.

Hai là sự phân tích nghĩa trong trường không dành sự chú ý đúng mức đến *hệ thống đa nghĩa* của từ và các *kiểu nghĩa* tồn tại trong từ để có xử lí thỏa đáng. Hơn nữa sự xác lập trường nghĩa chưa chú ý đúng mức nhân tố chức năng trong ngôn ngữ nên đã bỏ qua *thuộc tính tầng nghĩa chức năng* dẫn đến hệ quả là bỏ mất những phạm vi phổ nghĩa liên đới trong trường nghĩa.

Sự thực là khi thừa nhận nghĩa từ vựng của từ là những đơn vị, những thực thể phân lập của bình diện nội dung để phân tích, miêu tả, cắt nghĩa cấu tạo, vận hành của chúng thì phải tính hết các tồn tại cấp hệ dưới – *cấp hệ thấp hơn trường nghĩa* và *thuộc tính độc lập* của nghĩa. Cụ thể là chúng ta chú ý xác lập *trường nghĩa từ vựng* (chứ không phải từ vựng) tức là đi sâu vào bình diện *ngữ nghĩa* hơn bình diện *từ vựng* với những đặc trưng sau đây của loại trường này. Đó là.

Trường nghĩa. Trường nghĩa lấy *nghĩa* để tập hợp nên trường. Trước đây tập hợp trường đã dựa vào *đồng nghĩa*, nay trường nghĩa phải chú ý thích đáng *đa nghĩa*. Chẳng hạn trường nghĩa chỉ sự tiếp thu thức ăn nuôi sống sinh thể “có nghĩa của các từ: *ăn, xoi, chén, nhậu, ngón, hóc, đóp, xực...* (những từ gần nghĩa, đồng nghĩa với nhau) đồng thời phải mở rộng thêm thu nhận nghĩa (đồng nghĩa) với nghĩa phái sinh của từ *ăn* đa nghĩa như: dùng, khớp, linh, lan (ra), thuộc (về), ngang (giá), hợp, nhận (vào) v.v... Điều này có nghĩa rằng: cơ sở để tập hợp nghĩa vào trường nghĩa không chỉ là nghĩa cơ bản, nghĩa đen mà cả nghĩa không cơ bản, nghĩa bóng, nghĩa phái sinh của từ trung tâm trong quan hệ với nghĩa đồng nhất (đồng nghĩa) với nghĩa của các từ khác trong ngôn ngữ đó. Hệ quả là phạm vi nghĩa phủ sóng mở rộng từ nghĩa cơ bản ra nội dung tương ứng nghĩa không cơ bản. Từ trung tâm có bao nhiêu

kiểu nghĩa thì có quan hệ nghĩa tương ứng với các từ trong ngôn ngữ hợp thành trường nghĩa. Ta sẽ thấy:

Ví dụ nghĩa động từ *đi* với các nghĩa trong trường. *Đi* là tự di chuyển bằng chân hoặc phương tiện: *đi bộ, đi xe*. Với nghĩa này có các từ cùng nghĩa trường: *di chuyển, đến, rời, vào, ra, v.v.* Nhưng với nghĩa chuyển: Hôm qua ông cụ *đi* rồi, tội quá. Ta có nghĩa *chết, tạ thế, quy tiên, mất...* tham gia trường. Đến *nghĩa* trong các kết hợp: xóa đi, gầy đi, mất đi thì các từ sau có nghĩa tương ứng tham gia trường: *giảm, suy giảm, biến mất v.v.* Với nghĩa thể hiện trong các kết hợp: đi con tốt, đi bài quyền... thì nghĩa các từ tham gia trường mở rộng: *đánh, dịch, chuyển, biểu diễn, múa, v.v.* Trường hợp nghĩa xuất hiện trong kết hợp: Nhà ấy *đi* đôi xuyên trong đám hỏi. *Đi* câu đối mừng tân gia thật ý nghĩa... thì các từ tham gia nghĩa trường: *mừng, dâng, hiến, v.v.* Trường hợp nghĩa trong văn cảnh: Áo này *đi* với quần bò thì đẹp. Màu này *đi* với màu tím, v.v. thì nghĩa của từ: *hợp, cân xứng, hài hòa v.v.* Có thể nói từ có bao nhiêu nghĩa thì có khả năng tập hợp các nghĩa của từ vào cùng trường. Phạm vi nghĩa trường rất rộng, đa dạng mà sự phân tích xác lập có thể tiến hành. Từ thuộc trung tâm nghĩa trường càng nhiều nghĩa thì thành phần và ranh giới nghĩa trường càng nhiều càng rộng, khả năng liên hệ, liên tưởng càng đa dạng. Tuy vậy với nội dung là quan hệ tương đồng, nội dung gần nghĩa đồng nghĩa tập hợp các từ trong trường thì trường nghĩa là một tồn tại xác định, một thực thể nghĩa có thể xác lập, phân tích.

Các kiểu trường nghĩa. Trước đây khi xác lập trường từ vựng - ngữ nghĩa, có tác giả chỉ nêu ra 3 loại trường, dựa vào 3 loại nghĩa. Dựa vào cơ sở nghĩa để xác định trường là thỏa đáng và kết quả bao gồm: *trường nghĩa biểu vật, trường nghĩa biểu niệm, trường liên tưởng* [3,242]. Vấn đề phân tích, miêu tả nghĩa đặt ra là đã dựa vào nghĩa để xác lập trường nghĩa thì không chỉ dựa vào sự tương đồng chung chung mà phải dựa vào nội dung tạo nghĩa của chúng. Cụ thể là chúng tương đồng nghĩa hoặc có cùng

nét nghĩa phạm trù. Nét nghĩa phạm trù đó là nét nghĩa phản ánh hoặc là nét nghĩa tổng hợp chức năng. Chẳng hạn ta cho rằng động từ *dịch chuyển* (đi con cờ), *múa, biểu diễn* (đi bài quyền), *hợp* (áo này đi với quần bò) *hài hòa* (màu này đi với màu tím) cùng trường với động từ *đi* là vì chúng có chung nét nghĩa phạm trù “dịch chuyển”, “di chuyển”, “chuyển động”. Chúng đồng thời có nét nghĩa chức năng là chức năng làm *vị từ* trong tổ hợp. Vị từ, vai nghĩa động, thuộc tính của chủ từ là chức năng chung của tất cả các từ: dịch chuyển, múa, biểu diễn, hợp, hài hòa... cũng giống như nghĩa từ trung tâm của trường là *đi* đã nói ở trên. Vì lẽ đó chúng tập hợp với nhau thành *trường nghĩa*. Như vậy thành tố nội dung để tập hợp trường nghĩa không chỉ cương vị *nghĩa* mà phải tính cả *nét nghĩa*. Nét nghĩa cũng là thành tố nội dung liên kết, tạo lập trường nghĩa không thể không tính đến. Mà nét nghĩa phải là xét nét nghĩa cơ bản (cương vị) nét nghĩa phạm trù (nội dung) trong liên kết, kiến tạo nên cơ cấu trường.

Tuy phải tính đến *nét nghĩa* để tập hợp, xác lập giới hạn nghĩa trường, song theo chúng tôi, việc phân chia kiểu loại trường nghĩa chỉ *căn cứ vào nghĩa*, tồn tại nghĩa được coi là *nghĩa vị*. Bởi vậy lí luận có bao nhiêu kiểu nghĩa, loại nghĩa thì có bấy nhiêu kiểu trường tương ứng. Với lí luận loại nghĩa của Đỗ Hữu Châu tương ứng với 3 loại trường thì với quan niệm kiểu nghĩa chức năng từ vựng có 6 kiểu nghĩa thì sẽ có 6 *kiểu trường tương ứng*. Đó là *trường nghĩa biểu thị, trường nghĩa biểu chỉ, trường nghĩa biểu trưng, trường nghĩa biểu tượng, trường nghĩa biểu niệm, trường nghĩa biểu hiện*. Vì rằng mỗi kiểu nghĩa đều có đặc trưng nội dung xác định, chúng có hệ thống nghĩa phân biệt (hệ thống nét nghĩa tổ hợp với nhau) mà trong phân tích, xác định cần tính đến. Trường hợp nếu muốn gộp kiểu nghĩa để bao hàm một phạm vi bao quát chung hơn thì gộp thành *trường tầng nghĩa*, tức gồm *ba tầng trường* là *trường tầng nghĩa thực tiễn, trường tầng nghĩa biểu trưng, trường tầng nghĩa trí tuệ* sẽ nói rõ thêm ở dưới.

6. Tầng nghĩa (semantic stratum)

Một tồn tại, một loại thực thể của cơ cấu nghĩa từ vựng trước đây chưa được đề cập là *tầng nghĩa*. Quả thực nếu xuất phát từ *cấu trúc luận* thì tầng nghĩa không có chỗ đứng. Chúng ta hình dung nghĩa từ vựng là một tồn tại thì ngoài các đơn vị xác định còn có các *tầng*, các *vía* như *tầng* đất canh tác, *vía* than trong mỏ than được khai thác. Nếu hình dung một cách trừu tượng thơ mộng hơn thì tầng nghĩa cũng giống như các *tầng*, các khối lớp mây mỏng nhẹ trên bầu trời quang đãng. Các tầng lớp đất do canh tác, do kiến tạo địa chất mà có, các *vía* than, tầng mây do chất liệu than, mảnh khối hơi nước tạo thành. Nói chung các tồn tại: đất, than, mây là kết quả tổ hợp của đất, than mây nhưng không tạo thành cục, hòn, hạt mưa mà liên kết thành mảnh, tầng. Các mảnh tầng này linh hoạt tạo thành lớp kiểu (type). Chúng tôi hình dung rằng trong nghĩa từ vựng cũng có các dạng tồn tại như vừa nói. Chúng tôi gọi chúng là *tầng nghĩa* (semantic stratum) *kiểu nghĩa* (semantic type) từ vựng. Tầng nghĩa, kiểu nghĩa từ vựng là một bộ phận hợp thành cơ cấu nghĩa từ vựng (lexical semantic construct).

Như đã có dịp nói đến, đứng về góc độ *chức năng luận* trong ngôn ngữ học thì nghĩa từ vựng được tạo thành từ việc hoàn thành chức

Tóm lại ta có sơ đồ tầng nghĩa kiểu nghĩa sau:

Tầng nghĩa	Kiểu nghĩa		Phổ nghĩa
Tầng nghĩa trí tuệ (Intellectual stratum)	Nghĩa biểu niệm (Scientific concept) Nghĩa biểu hiện (Sense-relation)	Khái niệm khoa học Ý niệm quy ước Giá trị hệ thống	Phổ nghĩa từ vựng
Tầng nghĩa thực tiễn (Practical stratum)	Nghĩa biểu thị (denotational meaning) Nghĩa biểu chỉ (designated meaning)		
Tầng nghĩa biểu trưng (Symbolized stratum)	Nghĩa biểu trưng (symbolized meaning) Nghĩa biểu tượng (imaginated meaning)		Lexical meaning full spectrum

Sự phân chia thành *ba tầng nghĩa* của *phổ nghĩa từ vựng* (lexical meaningfull spectrum) có cơ sở tâm lí, tư duy và thực tiễn của nó. Phải

năng. Bên cạnh chức năng làm thành phần của hệ thống thì chính sự hoạt động, việc hoàn thành chức năng trong hoạt động tạo thành *chuỗi chức năng* tổ hợp thành nội dung nghĩa. Nghĩa của từ xuất hiện trong chức năng, trong hoạt động bởi lẽ *từ bình diện hoạt động lời nói thì nói là hành động, nói là tác động*. Và đến lượt: câu, lời, văn bản theo đặc trưng nói năng, diễn đạt, tác động khác nhau tạo thành *phong cách chức năng khác nhau* mà ngành *phong cách học* đã xác định. Phạm vi chức năng là đa diện đa dạng song có 3 loại hình: *phong cách chức năng trung hòa*, *phong cách chức năng biểu trưng biểu cảm* và *phong cách chức năng thuần lí trí tuệ* thuộc khoa học công nghệ. Căn cứ vào ba loại chức năng phong cách vừa dẫn thì hệ quả nghĩa đưa lại hình thành 3 tầng nghĩa chức năng với 6 kiểu nghĩa tương ứng. Đó là *tầng nghĩa thực tiễn* với hai kiểu: *nghĩa biểu thị* và *nghĩa biểu chỉ*, *tầng nghĩa biểu trưng* có hai kiểu: *nghĩa biểu trưng* và *nghĩa biểu tượng*; *tầng nghĩa trí tuệ* với 2 kiểu: *nghĩa biểu niệm* và *nghĩa biểu hiện*. Ba tầng nghĩa với 6 kiểu nghĩa tạo thành *phổ nghĩa* chức năng từ vựng, trải dài từ cực tư duy lí trí trí tuệ qua thực tiễn đời thường đến tư duy giao tiếp hình tượng văn học nghệ thuật với hai cực *biểu niệm* và *biểu tượng*: [LQT, 87 và 117].

thừa nhận rằng phổ nghĩa, từ tầng kiểu này qua tầng kiểu khác, trong phổ là một dải liên tục. Ranh giới chuyển tiếp giữa chúng có thể hình

dung như sự chuyển màu trong bảy sắc cầu vồng tiêu biểu. Về mặt tâm lí học hoạt động mà theo trường phái tâm lí học Xô Viết với đại diện là LX. Vugôtxki và A.N Lêonchiép thì có “sự định khu chức năng tâm lí cấp cao” trong “giao tiếp và khái quát” và “trong hoạt động của cái trung khu não có hai yếu tố chức năng – cái gọi là chức năng chuyên biệt và chức năng không chuyên biệt của não”. [5,58, 60].

Chức năng không chuyên biệt là chức năng tư duy giao tiếp thông thường, thực tế, còn chức năng chuyên biệt là chức năng trong trường nghệ thuật sáng tạo hoặc khoa học, công nghệ chuyên môn. Đến lượt nó các khu chức năng này tạo nên “*hình*” (figure) và có chức năng chung là “*nền*” (ground) cho giao tiếp và tư duy. Ta có thể suy ra và hình dung là *nền* tương ứng với *tầng* còn *hình* tương ứng với *kiểu*. Tuy nhiên đường ranh giới giữa *tầng* với nhau và *kiểu* với nhau không là ranh giới cứng nhắc bởi vì ngay cơ chế của vỏ não cũng có “chức năng không chuyên biệt thì vùng này trong vỏ não tương ứng với một vùng khác của vỏ não” [5, 60].

Vận dụng vào cơ chế động của nghĩa với việc tổng hợp nội dung chức năng do nhân tố trong và ngoài ngôn ngữ quy định mà chúng tôi chấp nhận có 3 tầng và 6 kiểu nghĩa. Nội dung *tầng* đã nói ở trên, còn *kiểu* là cơ cấu động phân biệt với *loại* trong phân loại luận (Taxonomy). Thay vì phân loại 3 *loại nghĩa* theo hệ thống cấu trúc và quy chiếu mà Đỗ Hữu Châu quan niệm là: Ý nghĩa biểu vật, ý nghĩa biểu niệm và ý nghĩa liên hội [3,229] và quan niệm hệ thống - kết cấu với 4 *loại nghĩa* của Nguyễn Thiện Giáp là nghĩa sở chỉ (referentive meaning), nghĩa sở biểu (significative meaning), nghĩa sở dụng (pragmatical meaning), nghĩa kết cấu (structural meaning) [6,14], chúng tôi chấp nhận 6 kiểu nghĩa. Việc chấp nhận *tam phân* (3 tầng) và *lưỡng phân* (hai kiểu cho mỗi tầng) với hướng *biểu đạt*, *biểu hiện nội dung* mà chúng tôi có 6 kiểu nghĩa: *nghĩa biểu thị*,

nghĩa biểu chỉ, *nghĩa biểu trưng*, *nghĩa biểu tượng*, *nghĩa biểu niệm*, *nghĩa biểu hiện* như sơ đồ dẫn trên.

Độc giả có thể nhận thấy cơ sở định hướng lí thuyết cũng như quan niệm động (dynamic) của chúng tôi trong nhận thức nhận diện nghĩa. Từ định hướng cấu trúc hệ thống và quy chiếu luận của Đỗ Hữu Châu đến quan điểm hệ thống kết cấu và dụng học của Nguyễn Thiện Giáp trong phân loại nghĩa từ vựng, chúng tôi phân chia *kiểu nghĩa tầng* nghĩa theo định hướng *hệ thống* nghĩa với nội dung biểu hiện biểu đạt của chúng trên nền *chức năng luận* và *tri nhận luận* thời hậu cấu trúc luận và hiện đại ngày nay. Sự chuyển hướng lí luận, chuyển quan điểm về nội dung các khái niệm: *hệ thống*, *kiểu nghĩa*, *tầng nghĩa* thể hiện cụ thể hơn ở hàm *nội dung kiểu nghĩa* mà có thể thấy rõ hơn. Có điều đặc trưng là việc phân chia *ba tầng nghĩa chức năng* là sự phản ánh hiển ngôn, rành mạch các phạm vi sử dụng và sáng tạo ngôn ngữ như công cụ giao tiếp, đồng thời nhấn mạnh khả năng sáng tạo văn học nghệ thuật và khoa học công nghệ của ngôn ngữ nói chung, *đặc biệt là sự phát triển của tiếng Việt thuộc thời kì được nghiên cứu (1945-2005) nói riêng*.

Như vậy đến đây có thể thấy với hai đơn vị *nét nghĩa* và *nghĩa* tạo thành hai cấp hệ *hệ thống nghĩa từ vựng* là cấp hệ nghĩa với thành tố cấu tạo là nét nghĩa và cấp hệ *hệ thống con nghĩa* trong hệ thống con nghĩa của từ đa nghĩa. Đến lượt nó, cùng với hệ thống con nghĩa là tạo thành *trường nghĩa từ vựng*. Có thể nói ở mức độ tương đối ổn định *ba tồn tại nghĩa* tạo thành *ba cấp hệ cơ cấu nghĩa*. Cho đến cuối thế kỉ XX ở ngôn ngữ học nói chung, Việt ngữ học nói riêng chúng đã được thừa nhận rộng rãi. Tuy nhiên chúng cũng chưa được thuyết giải thật sự sáng rõ và có hệ thống như chúng tôi vừa nói.

Điều đáng chú ý là đến nay với quan niệm của chúng tôi, trong hệ thống nghĩa từ vựng còn có một tồn tại nữa, đó là *tầng nghĩa*, *kiểu nghĩa chức năng*. Đây có phải là một cấp hệ

nữa hay không? Chúng tôi khẳng định là một cấp hệ, một cấp hệ nghĩa năng động. *Tầng nghĩa, kiểu nghĩa chức năng là tồn tại hiện thực chức năng, chúng thuộc hệ thống nghĩa từ vựng năng động, cấu thành một cấp hệ.* Nó là một tồn tại cấp hệ, tính chất cấp hệ nghĩa mà khi phân tích miêu tả, luận giải nghĩa chúng ta cần chú ý khai thác vận dụng năng động linh hoạt phù hợp với thuộc tính tồn tại cấp hệ này.

Điều cần hết sức chú ý là nói đến *chức năng* thì phải thể hiện trong hoạt động hành chức. Nói đến cơ cấu là phải chú ý tính năng động biện chứng trong cấu tạo của hệ thống.

Như vậy tổng hợp lại ta có thể khái quát thành các cấp hệ (level) nghĩa từ vựng trong ngôn ngữ nói chung và trong Việt ngữ học như sau:

Bình diện Cơ cấu cấp hệ	Tổng thể nội dung		Hoạt động chức năng
Tầng nghĩa	3 tầng	Trí tuệ	Nghĩa biểu niệm
			Nghĩa biểu hiện
Trường nghĩa		Thực tiễn	Nghĩa biểu thị
			Nghĩa biểu chỉ
Đa nghĩa TV (hệ thống con nghĩa)		Biểu trưng	Nghĩa biểu trưng
			Nghĩa biểu tượng
Nghĩa	6 kiểu nghĩa chức năng từ vựng		
Nét nghĩa	Chính (bản thể)		Phụ (hoạt động)

(*) Những ví dụ dẫn ngữ liệu trong ngoặc là lấy từ *Từ điển tiếng Việt*, do Hoàng Phê chủ biên. Nxb. Đà Nẵng, 2000.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Quang Thiêm (1979), *Một số vấn đề của hiện tượng đa nghĩa trong tiếng Bun và tiếng Việt*. LA PTS.Xophia-Bungari 1979. Cũng xem một phần trong: Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ. Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp. Hà Nội 1989.

2. Hoàng Phê (1975), *Phân tích ngữ nghĩa*. T/c Ngôn ngữ, N^o 2, tr10-26.

3. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*. Nxb Giáo dục. Hà Nội.

Nói đến *tinh thần* trong tư duy giao tiếp thì phải chú ý đến trí tuệ, xúc cảm, sáng tạo. Tầng nghĩa kiểu nghĩa chức năng từ vựng là một phản ánh, tổng hợp; một mô hình khái quát sự tồn tại vô cùng phong phú đa dạng của lĩnh vực ngữ nghĩa phi hữu hình. Chúng là tồn tại hiện thực, chúng là đối tượng cần nhận thức phân tích miêu tả, song không cứng nhắc cơ giới, phân loại luận cực đoan. Việc chú ý tính kết gắn, chuyển tiếp, kết hợp trong cấu tạo, hoạt động của các tồn tại này cần hết sức được chú ý làm sáng tỏ trong phân tích, vận dụng.

4. Lê Quang Thiêm (2006), *Tầng nghĩa và kiểu nghĩa chức năng từ vựng*. T/c Ngôn ngữ. N^o, 2006.

5. Vurgôtxki L.X. (1978), *Vấn đề phát triển và hủy hoại các chức năng tâm lý cao cấp*. Trong Tâm lý học Liên Xô. Nxb Tiến bộ Môscova 1979, trang 49-135.

6. Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.

7. Lê Quang Thiêm (2008), *Ngữ nghĩa học*. Nxb Giáo dục. Hà Nội.

8. *Từ điển tiếng Việt* (2000), (Hoàng Phê chủ biên). Nxb Đà Nẵng.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 11-11-2013)